

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY THUỐC LÁ THĂNG LONG
MST: 0100100054

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 907 /BC-TLTL

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP
BIỂU SỐ 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG
Báo cáo hợp nhất - CÔNG TY THUỐC LÁ THĂNG LONG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.243.741.659.461	8.352.890.006.207
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	362.014.107.895	471.319.552.716
1. Tiền	111		362.014.107.895	92.327.958.194
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	378.991.594.522
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.003.940.133.983	233.839.390.753
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	1.003.940.133.983	233.839.390.753
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		316.076.101.943	342.412.105.524
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	136.894.682.460	112.216.241.471
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		50.683.004.124	35.899.749.646
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	131.457.144.851	197.459.011.880
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(2.958.729.492)	(3.162.897.473)
IV. Hàng tồn kho	140		6.525.622.778.526	7.277.228.617.643
1. Hàng tồn kho	141	10	6.541.468.584.515	7.303.480.037.714
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	11	(15.845.805.989)	(26.251.420.071)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		36.088.537.114	28.090.339.571
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	25.955.869.545	20.184.404.813
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		7.150.558.302	1.875.958.782
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	2.982.109.267	6.029.975.976
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.171.821.555.008	1.201.933.522.948
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.541.325.200	10.671.325.200
1. Phải thu dài hạn khác	215	8	11.541.325.200	10.671.325.200
II. Tài sản cố định	220		1.059.961.359.725	1.089.245.474.663
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.051.761.057.420	1.080.287.150.943
- Nguyên giá	222		2.685.510.145.987	2.700.235.232.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.633.749.088.567)	(1.619.948.081.803)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	8.200.302.305	8.958.323.720
- Nguyên giá	228		31.587.220.018	30.824.220.018
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.386.917.713)	(21.865.896.298)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		17.151.892.545	25.631.431.444
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	17.151.892.545	25.631.431.444
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		29.727.401.203	26.387.994.913
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	16	30.154.607.000	30.154.607.000
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	16	(427.205.797)	(3.766.612.087)
V. Tài sản dài hạn khác	270		53.439.576.335	49.997.296.728
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	53.439.576.335	49.997.296.728
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		9.415.563.214.469	9.554.823.529.155
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.726.735.339.469	6.865.995.654.155
I. Nợ ngắn hạn	310		6.706.907.533.132	6.843.366.062.820
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	1.812.101.580.338	1.738.011.992.770
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	293.830.167.440	131.723.809.956
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		266.838.999.999	82.000.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	602.445.179.358	508.180.114.951
5. Phải trả người lao động	315		199.638.831.784	224.574.866.809
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	49.583.888.062	31.804.547.982
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	22	101.515.111.279	213.945.916.996
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	3.182.109.857.854	3.740.893.540.373
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		198.843.917.018	172.231.272.983
II. Nợ dài hạn	330		19.827.806.337	22.629.591.335
1. Phải trả dài hạn khác	338	22	313.200.000	313.200.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		19.514.606.337	22.316.391.335
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	2.688.827.875.000	2.688.827.875.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.688.827.875.000	2.688.827.875.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.415.563.214.469	9.554.823.529.155

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ so sánh
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	6.261.535.939.676	5.421.974.598.752
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	3.851.847.029	290.115.585
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.257.684.092.647	5.421.684.483.167
4.	Giá vốn hàng bán	11	27	5.622.443.131.603	4.847.862.644.433
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		635.240.961.044	573.821.838.734
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	28	107.633.830.643	51.786.719.501
8.	Chi phí tài chính	23	29	93.069.522.715	96.119.418.118
	- Trong đó: Chi phí đi vay	24		89.993.126.277	59.399.348.336
9.	Chi phí bán hàng	25	30	132.218.163.420	111.177.800.414
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	329.355.604.945	297.896.146.233
11.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
12.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		188.231.500.607	120.415.193.470
13.	Thu nhập khác	31	32	174.692.476.208	5.771.393.049
14.	Chi phí khác	32		1.848.774.812	644.804.117
15.	Lợi nhuận khác	40		172.843.701.396	5.126.588.932
16.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		361.075.202.003	125.541.782.402
17.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	66.387.595.186	24.406.997.826
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		294.687.606.817	101.134.784.576
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		294.687.606.817	101.134.784.576

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		361.075.202.003	125.541.782.402
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		69.034.637.971	67.738.599.680
	- Các khoản dự phòng	03		(13.949.188.353)	(7.559.566.901)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.785.781.656	24.899.757.273
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(94.776.901.085)	(18.659.056.606)
	- Chi phí đi vay	06		89.993.126.277	59.399.348.336
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		413.162.658.469	251.360.864.184
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23.047.249.740	33.430.533.769
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		762.011.453.199	617.350.760.997
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		204.965.627.891	(510.290.363.241)
	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(9.213.744.339)	(1.192.602.664)
	- Chi phí đi vay đã trả	14		(103.934.644.959)	(59.146.515.021)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(56.692.959.090)	(28.604.857.703)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.914.000	160.429.334
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(80.606.217.108)	(73.600.781.917)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.152.746.337.803	229.467.467.738

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31.541.991.677)	(38.147.802.813)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		20.001.872.138	161.935.400
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.005.757.951.938)	(1.033.037.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		244.150.000.000	61.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		71.551.923.402	4.989.938.866
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(701.596.148.075)	(1.005.032.928.547)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	56.307.615.993
2.	Tiền thu từ đi vay	33		2.912.321.207.114	3.459.967.247.385
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.472.850.920.831)	(2.765.570.139.046)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(560.529.713.717)	750.704.724.332
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(109.379.523.989)	(24.860.736.477)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		471.319.552.716	505.925.753.258
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		74.079.168	67.539.518
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		362.014.107.895	481.132.556.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Thông tin khái quát

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long được thành lập theo Quyết định số 318/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá Thăng Long - Doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên. Tên viết tắt của Công ty là Vinataba Thăng Long, tên giao dịch quốc tế là ThangLong Tobacco Company Ltd.,. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100054 thay đổi lần thứ 13 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 01/11/2025.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.688.827.875.000 đồng.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu, chế tạo gia công, sửa chữa thiết bị chuyên ngành thuốc lá.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Công ty

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại Lô CN01 Khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, xã Tây Phương, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty (hạch toán phụ thuộc) có địa chỉ tại số 10 Đông Hồ, phường Tân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh.

Các công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ bao gồm:

STT	Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
1	Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn	Số 118 đường Như Nguyệt, Phường Vũ Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu, thuốc lá sợi các loại
2	Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa	Số 305 Đường Nguyễn Hoàng, Xã Hà Trung, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu, sản xuất phụ liệu thuốc lá, sản xuất kinh doanh thủ công gỗ mỹ nghệ
3	Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	Số 01 Đỗ Thúc Tịnh, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng	Sản xuất sản phẩm thuốc lá, bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lá, thu mua chế biến nguyên liệu thuốc lá, bán nguyên liệu thuốc lá cho các nhà máy khác trong nước và xuất khẩu

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết doanh nghiệp hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long và báo cáo tài chính của các công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Kết quả kinh doanh của các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát.

Tất cả các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty và các công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được trình bày vào Báo

cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty và các công ty con có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng,... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo số kế

toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.3 - Chuyển đổi ngoại tệ.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty bao gồm giá trị sợi thành phẩm tồn kho và chi phí cho sản xuất thuốc lá điều nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị của sản phẩm dở dang tại phân xưởng quy đổi theo giá trị nguyên liệu sợi và tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc

Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc

Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính; riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc, thiết bị và nhóm phương tiện vận tải và dụng cụ quản lý được tính khấu hao nhanh gấp 2 lần so với thời gian trong khung khấu hao quy định. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh bao gồm tiền thuê đất trả trước, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí cải tạo, sửa chữa và các khoản chi phí khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

Tiền thuê đất trả trước cho khu đất tại huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);

Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.3 - Chuyển đổi ngoại tệ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Là khoản phải trả lợi nhuận cho Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (Công ty mẹ). Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm sau khi trích lập các quỹ theo quy định hiện hành đối với công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, Công ty ghi nhận khoản lợi nhuận phải nộp về Công ty mẹ.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.3 - Chuyển đổi ngoại tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay..

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi vay; chi phí phải trả các nhà thầu thực hiện các dự án đầu tư xây dựng; chi phí phải trả mua hàng hóa, dịch vụ khác ...

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguồn vốn, quỹ

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ nguồn do Nhà nước cấp thông qua Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, bổ sung từ lợi nhuận sau thuế và được điều chỉnh theo Quyết định số 39/QĐ-TLNV ngày 12/02/2025 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam. Các quỹ được trích lập theo các quy định hiện hành đối với công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được

ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có); chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Đối với các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm:

Chi phí đi vay gồm lãi vay được ghi nhận trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).

Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.6.

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí thuê kho, cửa hàng; chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí dịch vụ xuất khẩu và các chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; trích lập Quỹ phát triển khoa học công nghệ, Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và Quỹ bảo vệ môi trường, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang

sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 34.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	4.919.806.062	2.477.747.648
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	357.094.301.833	89.850.210.546
Các khoản tương đương tiền	-	378.991.594.522
Cộng	362.014.107.895	471.319.552.716
(*) Chi tiết các khoản tiền gửi không kỳ hạn:		
	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	129.846.420.534	21.132.641.162
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	26.195.400.122	15.641.461.303
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	72.182.771.539	16.096.234.678
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	20.873.559.871	1.712.065.600
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	18.982.983.493	20.108.352.915
Ngân hàng TMCP Quân đội	64.899.198.168	1.021.107.628
Các ngân hàng khác	24.113.968.106	14.138.347.260
Cộng	357.094.301.833	89.850.210.546

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	134.447.057.534	134.447.057.534	-	86.145.879.795	86.145.879.795	-
- Số tiền gốc	132.000.000.000	132.000.000.000	-	85.150.000.000	85.150.000.000	-
- Lãi dự thu	2.447.057.534	2.447.057.534	-	995.879.795	995.879.795	-
Ngân hàng TMCP Nam Á	120.749.808.219	120.749.808.219	-	-	-	-
- Số tiền gốc	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	-	-
- Lãi dự thu	749.808.219	749.808.219	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	131.531.534.246	131.531.534.246	-	-	-	-
- Số tiền gốc	130.000.000.000	130.000.000.000	-	-	-	-
- Lãi dự thu	1.531.534.246	1.531.534.246	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á	112.301.074.850	112.301.074.850	-	55.645.869.863	55.645.869.863	-
- Số tiền gốc	110.780.000.000	110.780.000.000	-	55.000.000.000	55.000.000.000	-
- Lãi dự thu	1.521.074.850	1.521.074.850	-	645.869.863	645.869.863	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	123.583.054.575	123.583.054.575	-	40.118.136.986	40.118.136.986	-
- Số tiền gốc	121.560.000.000	121.560.000.000	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-
- Lãi dự thu	2.023.054.575	2.023.054.575	-	118.136.986	118.136.986	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	154.294.523.461	154.294.523.461	-	-	-	-
- Số tiền gốc	154.275.674.146	154.275.674.146	-	-	-	-
- Lãi dự thu	18.849.315	18.849.315	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	162.706.630.138	162.706.630.138	-	-	-	-
- Số tiền gốc	160.000.000.000	160.000.000.000	-	-	-	-
- Lãi dự thu	2.706.630.138	2.706.630.138	-	-	-	-
Các ngân hàng khác	64.326.450.960	64.326.450.960	-	51.929.504.109	51.929.504.109	-
- Số tiền gốc	63.200.000.000	63.200.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
- Lãi dự thu	1.126.450.960	1.126.450.960	-	1.929.504.109	1.929.504.109	-
Cộng	1.003.940.133.983	1.003.940.133.983	-	233.839.390.753	233.839.390.753	-

7. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Thương mại Thuốc lá	44.117.744.556	-	74.465.904.250	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Phúc Thịnh	8.159.700.257	-	11.994.432.215	-
Chi nhánh Phân phối Miền Bắc Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	9.076.802.629	-	-	-
Ttech Group International Limited	11.647.799.748	-	2.666.581.866	-
Oriental General Trading INC (xuất khẩu trực tiếp)	30.396.464.576	-	214.957.926	-
Các khách hàng khác	33.496.170.694	(1.710.741.998)	22.874.365.214	(1.914.909.979)
Cộng	136.894.682.460	(1.710.741.998)	112.216.241.471	(1.914.909.979)
Trong đó, phải thu khách hàng là bên liên quan	59.063.458.396		74.842.985.837	
Chi tiết tại thuyết minh số 34				

8. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	131.457.144.851	(1.147.987.494)	197.459.011.880	(1.147.987.494)
Thuế nhập khẩu tạm nộp của nguyên liệu sản xuất thuốc lá xuất khẩu (*)	84.469.632.823	-	84.469.632.823	-
Phải thu thuế tiêu thụ đặc biệt thuốc lá bao gia công	33.051.093.851	-	97.805.107.785	-
Tạm ứng	2.639.502.855	-	1.420.424.125	-
Ký cược, ký quỹ	509.100.000	-	512.600.000	-
Các khoản khác	10.787.815.322	(1.147.987.494)	13.251.247.147	(1.147.987.494)
Dài hạn	11.541.325.200	-	10.671.325.200	-
Ký cược, ký quỹ	11.541.325.200		10.671.325.200	
Cộng	142.998.470.051	(1.147.987.494)	208.130.337.080	(1.147.987.494)

(*) Thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu dùng để sản xuất thuốc lá điều xuất khẩu Công ty đã tạm nộp tại khâu nhập khẩu theo quy định phát sinh từ năm 2009 đến năm 2016. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục để hoàn thuế nhập khẩu nêu trên. Thời điểm hoàn thuế và số tiền thuế được hoàn phụ thuộc vào quyết định của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

9. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	30/06/2026			Thời gian quá hạn	01/01/2026		
		Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng		Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Phải thu khách hàng		1.710.741.998	-	(1.710.741.998)		1.928.479.569	13.569.590	(1.914.909.979)
Công ty TNHH Thiên Ngân Phát	>3 năm	330.002.450	-	(330.002.450)	>3 năm	389.892.450	-	(389.892.450)
Công ty TNHH VINATALINES	>3 năm	1.380.739.548	-	(1.380.739.548)	>3 năm	1.380.739.548	-	(1.380.739.548)
Đối tượng khác		-	-	-		157.847.571	13.569.590	(144.277.981)
Trả trước cho người bán		100.000.000	-	(100.000.000)		100.000.000	-	(100.000.000)
Công ty CP Marketing Truyền thông Quảng cáo Vina Media	>3 năm	100.000.000	-	(100.000.000)	>3 năm	100.000.000	-	(100.000.000)
Phải thu khác		1.147.987.494	-	(1.147.987.494)		1.147.987.494	-	(1.147.987.494)
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải	>3 năm	1.147.987.494	-	(1.147.987.494)	>3 năm	1.147.987.494	-	(1.147.987.494)
Cộng		2.958.729.492	-	(2.958.729.492)		3.176.467.063	13.569.590	(3.162.897.473)

10. Hàng tồn kho

	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	634.818.816.494	-	682.093.967.766	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.970.332.795.497	(15.504.869.432)	5.505.184.715.239	(15.906.774.509)
Công cụ, dụng cụ	34.136.716.544	(340.936.557)	31.992.166.167	(353.012.110)
Chi phí SXKD dở dang	239.935.661.251	-	126.638.877.478	-
Sản phẩm	584.645.769.837	-	871.638.269.483	(9.991.633.452)
Hàng hoá	4.388.068.646	-	4.591.311.019	-
Hàng gửi bán	73.210.756.246	-	81.340.730.562	-
Cộng	6.541.468.584.515	(15.845.805.989)	7.303.480.037.714	(26.251.420.071)

Tại ngày 30/06/2026, một phần giá trị nguyên liệu, vật tư luân chuyển, hàng hóa tồn kho của Công ty được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay tại ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng, chi tiết tại Thuyết minh số 1.

11. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Số dư đầu kỳ	(26.251.420.071)	(24.420.018.835)
Hoàn nhập dự phòng (*)	10.405.614.082	7.430.776.370
Số dư cuối kỳ	(15.845.805.989)	(16.989.242.465)

(*) Trong kỳ, Công ty và các công ty con đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với hàng tồn kho xuất sử dụng và các mặt hàng đã được xuất bán. Việc hoàn nhập được thực hiện tương ứng với giá trị khoản dự phòng đã được trích lập cho số hàng tồn kho đã xuất sử dụng và tiêu thụ, phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

12. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	25.955.869.545	20.184.404.813
Chi phí công cụ dụng cụ	6.421.724.927	7.801.435.763
Chi phí mua bảo hiểm	6.620.778.778	3.669.573.116
Tiền thuê đất	4.348.706.489	3.039.447.941
Các khoản chi phí chờ phân bổ khác	8.564.659.351	5.673.947.993
Dài hạn	53.439.576.335	49.997.296.728
Tiền thuê đất tại Quốc Oai	16.135.070.915	17.558.753.639
Chi phí công cụ dụng cụ	11.118.067.755	8.530.575.945
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	7.723.218.496	11.947.208.903
Các khoản chi phí chờ phân bổ khác	18.463.219.169	11.960.758.241
Cộng	79.395.445.880	70.181.701.541

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2026	30.735.652.685	88.567.333	30.824.220.018
Mua trong kỳ	763.000.000	-	763.000.000
Số dư tại 30/06/2026	31.498.652.685	88.567.333	31.587.220.018
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2026	21.806.113.432	59.782.866	21.865.896.298
Khấu hao trong kỳ	1.518.807.235	2.214.180	1.521.021.415
Số dư tại 30/06/2026	23.324.920.667	61.997.046	23.386.917.713
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2026	8.929.539.253	28.784.467	8.958.323.720
Số dư tại 30/06/2026	8.173.732.018	26.570.287	8.200.302.305
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	15.914.491.818	-	15.914.491.818

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2026	772.987.473.554	1.819.857.321.567	73.196.556.837	34.193.880.788	2.700.235.232.746
Mua trong kỳ	129.731.700	20.266.353.011	2.594.224.182	496.201.000	23.486.509.893
Tăng/(Giảm) sau quyết toán công trình	(1.990.544.941)	(310.948.071)	-	-	(2.301.493.012)
Đầu tư xây dựng cơ bản, lắp đặt hoàn thành	560.866.568	21.936.228.339	-	2.568.609.481	25.065.704.388
Thanh lý, nhượng bán	(35.905.637.174)	(24.976.670.854)	(93.500.000)	-	(60.975.808.028)
Số dư tại 30/06/2026	735.781.889.707	1.836.772.283.992	75.697.281.019	37.258.691.269	2.685.510.145.987
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2026	247.126.134.102	1.294.216.919.814	54.780.210.491	23.824.817.396	1.619.948.081.803
Khấu hao trong kỳ	16.924.973.542	48.318.983.628	2.525.865.034	1.766.379.350	69.536.201.554
Thanh lý, nhượng bán	(30.665.023.936)	(24.976.670.854)	(93.500.000)	-	(55.735.194.790)
Số dư tại 30/06/2026	233.386.083.708	1.317.559.232.588	57.212.575.525	25.591.196.746	1.633.749.088.567
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2026	525.861.339.452	525.640.401.753	18.416.346.346	10.369.063.392	1.080.287.150.943
Số dư tại 30/06/2026	502.395.805.999	519.213.051.404	18.484.705.494	11.667.494.523	1.051.761.057.420
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	25.285.390.962	469.488.541.392	42.138.519.562	16.948.730.652	553.861.182.568
Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý, nhượng bán	-	47.671.749.538	546.350.000	61.508.363	48.279.607.901
Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	-	398.013.519.613	-	-	398.013.519.613

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án xử lý mùi cho máy hấp chân không và máy sấy tháp của Phân xưởng sợi	-	-	19.769.680.405	19.769.680.405
Nhà kho 3 tầng, kết hợp dự phòng mặt bằng sản xuất và để xe trên tầng 4 (nhà 33) của Công ty	2.929.621.462	2.929.621.462	2.925.818.462	2.925.818.462
Dự án đầu tư bổ sung, hoàn thiện hệ thống PCCC	11.210.394.496	11.210.394.496	1.874.523.359	1.874.523.359
Công trình khác	3.011.876.587	3.011.876.587	1.061.409.218	1.061.409.218
Cộng	17.151.892.545	17.151.892.545	25.631.431.444	25.631.431.444

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số lượng cổ phần	30/06/2026			01/01/2026		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cát Lợi	1.067.608	10.698.484.800	58.398.157.600	-	10.698.484.800	59.999.569.600	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	359.459	3.290.400.000	2.874.473.803	(415.926.197)	3.290.400.000	3.050.608.713	(239.791.287)
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	1.185.010	12.665.722.200	14.457.122.000	(11.279.600)	12.665.722.200	13.746.116.000	(26.820.800)
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	350.000	3.500.000.000 (*)	-	-	3.500.000.000 (*)	-	(3.500.000.000)
Cộng		30.154.607.000	75.729.753.403	(427.205.797)	30.154.607.000	76.796.294.313	(3.766.612.087)

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường cho công ty này hoặc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp không có hướng dẫn cụ thể về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý có thể khác với giá trị ghi sổ.

17. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	54.791.421.780	469.641.106.180	446.970.706.081	77.461.821.879
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	17.701.021.821	17.701.021.821	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	430.393.171.380	2.813.129.753.671	2.748.721.600.606	494.801.324.445
Thuế nhập khẩu	-	69.542.929.174	69.542.929.174	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.248.670.565	66.369.431.762	56.692.959.090	27.925.143.237
Thuế thu nhập cá nhân	4.738.922.310	14.471.822.000	19.039.677.144	171.067.166
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.749.628.786	1.063.939.786	1.685.689.000
Các loại thuế, phí, lệ phí khác	7.928.916	1.653.842.102	1.261.637.387	400.133.631
Cộng	508.180.114.951	3.455.259.535.496	3.360.994.471.089	602.445.179.358
Phải thu Nhà nước				
Thuế nhập khẩu	16.650.095	8.481.509.812	8.739.482.684	274.622.967
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.163.424	18.163.424	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	26.084.663	693.603.180	970.302.619	302.784.102
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.969.077.794	4.176.810.260	612.434.664	2.404.702.198
Cộng	6.029.975.976	13.370.086.676	10.322.219.967	2.982.109.267

18. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.740.893.540.373	2.914.067.238.312	3.472.850.920.831	3.182.109.857.854
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	3.354.774.409.838	2.336.164.032.447	2.886.650.277.686	2.804.288.164.599
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (i)	427.475.207.997	85.000.000.000	427.475.207.997	85.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (ii)	1.088.610.753.420	865.590.220.787	934.505.137.321	1.019.695.836.886
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN Hà Nội (iii)	600.000.000.000	320.000.000.000	500.000.000.000	420.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển BIDV - CN Ba Đình (iv)	487.720.849.799	119.293.352.079	455.970.476.621	151.043.725.257

	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Hàng Hải (v)	19.193.224.050	570.042.895.324	19.193.224.050	570.042.895.324
Ngân hàng TMCP Á Châu (vi)	172.371.346.392	179.068.615.345	171.715.879.012	179.724.082.725
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - CN Phạm Hùng (vii)	214.881.177.339	97.168.948.912	214.881.177.339	97.168.948.912
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (viii)	271.789.474.765	-	90.176.799.270	181.612.675.495
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài lộc - CN Từ Liêm	72.732.376.076	-	72.732.376.076	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đông Đô (ix)	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn - Công ty con	45.000.000.000	154.900.000.000	172.900.000.000	27.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc (i)	45.000.000.000	154.900.000.000	172.900.000.000	27.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa - Công ty con	336.319.130.535	423.003.205.865	408.500.643.145	350.821.693.255
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trung Sơn Thanh Hóa (i)	93.981.210.972	128.277.222.857	122.278.082.295	99.980.351.534
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa (ii)	99.872.854.976	116.108.614.676	116.988.626.610	98.992.843.042
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Thanh Hóa (iii)	11.419.413.576	40.000.000.000	41.419.413.576	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hoá	29.785.297.185	-	29.785.297.185	-
Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thanh Hóa (iv)	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (v)	81.376.844.216	76.678.718.007	81.376.844.216	76.678.718.007
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Thanh Hóa (vi)	15.652.379.263	51.887.925.551	15.652.379.263	51.887.925.551
Vay đối tượng khác (*)	4.231.130.347	50.724.774	1.000.000.000	3.281.855.121
Vay dài hạn đến hạn trả				
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn - Công ty con	4.800.000.000	-	4.800.000.000	-
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bắc Ninh (ii)	4.800.000.000	-	4.800.000.000	-
Cộng	3.740.893.540.373	2.914.067.238.312	3.472.850.920.831	3.182.109.857.854

Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn và mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long				
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thanh Xuân (i)	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025-HDCVHM/NHCT127-TLTL ngày 20/08/2025	700 tỷ VND	- Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 20/08/2025 đến 20/08/2026 - Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Dây chuyền máy móc thiết bị đã hết khấu hao với tổng nguyên giá là 228 tỷ đồng và giá trị hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị tối thiểu là 700 tỷ đồng.

Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn và mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thanh Xuân (ii)	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025/HMCV/VCBTX-TLTL ký ngày 13/08/2025	1.200 tỷ VND	- Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. - Mục đích: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư TSCĐ	Dây chuyền chế biến sợi 6 tấn/giờ và hệ thống xử lý mùi phân xưởng với nguyên giá 797 tỷ đồng và giá trị hàng tồn kho có giá trị tối thiểu 500 tỷ đồng.
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN Hà Nội (iii)	Thỏa thuận chung về tiện ích sửa đổi lần thứ 07 ngày 06/03/2025	600 tỷ VND	- Hạn mức duy trì đến khi Công ty có nhu cầu thay đổi hạn mức. - Các tiện ích bao gồm tài trợ nhập khẩu/mua trong nước, tài trợ thanh toán các khoản phí tiện ích và dịch vụ.	Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho số VHN 158856/MS với giá trị tối thiểu là 900 tỷ đồng.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển BIDV - CN Ba Đình (iv)	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/9631443/HĐTD ngày 23/12/2025	500 tỷ VND	- Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/10/2026 - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C	Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2024/9631443/HĐBĐ ngày 17/07/2024 là toàn bộ hàng hóa tồn kho luân chuyển theo các hợp đồng kinh tế BIDV cấp tín dụng với giá trị tài sản là 500 tỷ đồng.
Ngân hàng TMCP Hàng Hải (v)	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 112- 00054089.24579/2025/ HDTDHM ngày 08/01/2026	500 tỷ VND	- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Á Châu (vi)	Hợp đồng vay số HAN.DN.4727.261225, ngày 09/02/2026	700 tỷ VND	- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - CN Phạm Hùng (vii)	Hợp đồng gia hạn - sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HĐTD/790500044280/02 ngày 17/06/2025	250 tỷ VND	- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, cho đến hết ngày 13/08/2026. - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Điện Biên Phủ (viii)	Hợp đồng cấp tín dụng số 339967.25.051.1464110.TD ngày 16/10/2025	300 tỷ VND	- Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 19/08/2026 - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo

Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn và mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Đông Đô (ix)	Hợp đồng cấp tín dụng số DDA20264299281/HĐTD ngày 18/03/2026	500 tỷ VND	- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa - Công ty con				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trung Sơn Thanh Hóa (i)	- 01/2024/295281/HĐTD ngày 29/04/2025 - Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/2025/295281/HĐTD ngày 12/10/2025	100 tỷ VND hoặc ngoại tệ quy đổi	- Thời hạn cho vay: Theo từng lần giải ngân. - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Không có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa (ii)	- 300057995/2025- HĐCVHM/NHCT424-THUOCLA ngày 30/06/2025 - Hợp đồng thay đổi hạn mức vay số E530057995/2025- HĐCVHM/NHCT424-THUOCLA ngày 11/12/2025	100 tỷ VND hoặc ngoại tệ quy đổi	- Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng. - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Thanh Hóa (iii)	1053970.25 ngày 06/06/2025	60 tỷ VND hoặc ngoại tệ quy đổi	- Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng. - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có
Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thanh Hóa (iv)	255/2025/HĐTS/LSN ngày 17/09/2025	100 tỷ VND hoặc ngoại tệ quy đổi	- Thời hạn cho vay: Theo từng lần giải ngân, tối đa không quá 6 tháng. - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Không có
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (v)	13567709/2025/BS-TLTH ngày 25/09/2025	100 tỷ VND hoặc ngoại tệ quy đổi	- Thời hạn cho vay: Theo từng lần giải ngân, tối đa không quá 6 tháng. - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Không có

Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn và mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Thanh Hóa (vi)	THH.DN.6588.120525 ngày 18/07/2025	60 tỷ VND hoặc ngoại tệ quy đổi	- Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng. - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn - Công ty con				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc (i)	Số 01/2026/8112606/HĐTD ngày 19/01/2026	58 tỷ VND	- Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày 19/01/2026 đến ngày 30/09/2026, thời hạn cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ. - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/8112606/HĐBĐ ngày 31/05/2018; Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/8112606/HĐBĐ ngày 31/05/2018 ;số 01/2019/8112606/HĐBĐ ngày 21/01/2019; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/8112606/HĐBĐ ngày 27/01/2023; Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/8112606/HĐBĐ ngày 27/01/2023 số 01.01/2023/8112606/HĐBĐ ngày 27/01/2025; Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/các khoản phải thu số 02/2023/8112606/HĐBD ngày 27/01/2023.

19. Phải trả người bán

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	71.528.623.664	91.684.951.296
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	132.644.825.760	755.646.300
Công ty Cổ phần Cát Lợi	88.995.417.474	65.094.092.423
Tian He Tobacco int'l HK Company Limited	118.535.402.700	19.114.884.360
Ttech Group International Limited	181.017.518.575	-
Associated Tobacco Company (Brasil) Ltd	134.721.795.780	74.813.448.838
ARK Tobacco Material Service Pte., Ltd	-	143.124.723.455
Imex Pan Pacific Group - Inc	29.354.101.920	281.578.959.091
Tobacco Trading & Services International., Ltd	32.185.419.552	152.928.795.569
Hanchen Tobacco (Hongkong)	146.902.991.040	194.239.652.453
Các nhà cung cấp khác	876.215.483.873	714.676.838.985
Cộng	1.812.101.580.338	1.738.011.992.770
Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan	322.076.988.932	163.335.975.810
Chi tiết tại thuyết minh số 34		

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Importaciones Y Exportaciones Andres Castro, S.A	131.788.964.441	36.481.319.815
Uniconcept Trading FZ - LLC	20.085.675.755	16.284.469.969
Lucky 10 Trading Incorporated	17.077.198.910	-
Các khách hàng khác	124.878.328.334	78.958.020.172
Cộng	293.830.167.440	131.723.809.956
Trong đó, người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	26.102.052.726
Chi tiết tại thuyết minh số 34		

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay (*)	3.172.272.953	17.113.791.635
Chi phí thuê lao động ngoài	6.956.313.995	8.665.704.973
Trích trước các gói thầu dự án	10.896.227.371	2.161.027.753
Trích trước chi phí tiền điện	4.715.226.979	1.056.563.432
Trích trước chi phí thuê máy	5.213.050.760	-
Trích trước chi phí hội nghị	5.842.755.910	-
Các khoản khác	12.788.040.094	2.807.460.189
Cộng	49.583.888.062	31.804.547.982

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện bù trừ chi phí lãi vay phải trả số tiền 13.486.666.658 đồng của Hợp đồng vay số 02/12/HĐV/TLC-Vinatoba Thăng Long ngày 05/10/2012 với Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long (Bên liên quan) với số tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cho Công ty này theo Biên bản thỏa thuận bù trừ công nợ số 01/BBBT/2026/BĐS TL-TLTL ngày 02/03/2026. Xem thêm tại Thuyết minh số 22.

22. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	101.515.111.279	213.945.916.996
Kinh phí công đoàn	6.744.376.949	6.612.587.759
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hợp Phú (1)	6.600.000.000	6.600.000.000
Tiền hỗ trợ Dự án di dời nhà máy (2)	-	102.499.999.999
Phải trả về thuế tiêu thụ đặc biệt hàng gia công	16.850.055.976	-
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	13.995.127.318	11.137.955.372
Quỹ bảo vệ môi trường	38.193.980.844	73.590.873.867
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	5.297.532.413	4.386.858.781
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.834.037.779	9.117.641.218
Dài hạn	313.200.000	313.200.000
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	313.200.000	313.200.000
Cộng	101.828.311.279	214.259.116.996

(1) Số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hợp Phú tạm chuyển cho Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long trong khi chờ thống nhất một số nội dung giải quyết liên quan đến Dự án toà nhà chung cư và dịch vụ thương mại, số 3 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 04/HĐKD/HP-TL ngày 10/04/2008 và các phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ-HTKD ngày 18/11/2009, phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ-HTKD ngày 23/12/2010.

2) Khoản gốc vay phải trả theo Hợp đồng vay số 01/12/HĐV/TLC-Vinatoba Thăng Long ngày 05/10/2012 (“Hợp đồng vay số 01”) và Hợp đồng vay số 02/12/HĐV/TLC-Vinatoba Thăng Long ngày 05/10/2012 (“Hợp đồng vay số 02”) với tổng số tiền 80.000.000.000 đồng và lãi vay phải trả với số tiền 22.499.999.999 đồng của Hợp đồng vay số 01/12/TLC-VINATABA THĂNG LONG cho Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long (“BDS Thăng Long”) để phục vụ việc di dời cơ sở sản xuất từ 235 Nguyễn Trãi sang địa điểm mới. Theo điều khoản của hợp đồng, khi dự án Tổ hợp Văn phòng, trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở tại 235 Nguyễn Trãi được cấp Giấy phép chứng nhận Đầu tư thì khoản vay và lãi vay nêu trên sẽ được chuyển thành khoản hỗ trợ để thực hiện việc di dời cơ sở sản xuất kinh doanh của Công ty.

Theo Biên bản thỏa thuận ngày 13/02/2026, liên quan đến Hợp đồng vay vốn giữa Công ty và Công ty BDS Thăng Long, hai bên thống nhất:

Dự án Tổ hợp Văn phòng, trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở tại 235 Nguyễn Trãi của Công ty BDS Thăng Long không thuộc đối tượng cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật.

Công ty BDS Thăng Long xác nhận toàn bộ số tiền vay theo Hợp đồng vay số 01 và Hợp đồng vay số 02 với tổng số tiền 80 tỷ đồng và toàn bộ số tiền lãi vay phải trả của Hợp đồng vay số 01 với số tiền 22.499.999.999 đồng là khoản hỗ trợ di dời bổ sung cho Công ty, không nằm trong khoản hỗ trợ di dời tại Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/08/2008 (Xem thêm tại thuyết minh số 3).

Công ty xác nhận có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty BDS Thăng Long toàn bộ số tiền lãi vay của Hợp đồng số 02 với số tiền 13.486.666.658 đồng.

Theo đó, Công ty đã ghi nhận khoản hỗ trợ di dời bổ sung đã nhận được từ Công ty BDS Thăng Long với số tiền 102.499.999.999 đồng vào thu nhập khác trong kỳ.

23. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2025	2.101.899.875.000	-	2.101.899.875.000
Tăng vốn trong năm (*)	586.928.000.000	-	586.928.000.000
Lãi trong năm	-	234.181.078.538	234.181.078.538
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(152.181.078.538)	(152.181.078.538)
Nộp lợi nhuận còn lại về Công ty mẹ	-	(82.000.000.000)	(82.000.000.000)
Số dư tại 01/01/2026	2.688.827.875.000	-	2.688.827.875.000
Lãi trong kỳ	-	294.687.606.817	294.687.606.817
Tạm phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	(294.687.606.817)	(294.687.606.817)
Số dư tại 30/06/2026	2.688.827.875.000	-	2.688.827.875.000

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

Công ty và các công ty con tạm phân phối lợi nhuận sau thuế trong kỳ như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 109.848.606.818
- Lợi nhuận nộp về Công ty mẹ: 184.838.999.999

24. Các khoản mục báo cáo tình hình tài chính

Ngoại tệ

Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

	30/06/2026	01/01/2026
- USD	7.819.149	1.347.125
- EUR	61.132	92.862
- SGD	74	180

Tài sản được sử dụng nhận bàn giao từ khách hàng

Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long đã ký hợp đồng với một số khách hàng nước ngoài về việc sản xuất thuốc lá theo các nhãn hiệu chỉ định. Hợp đồng quy định, khách hàng nước ngoài có nghĩa vụ cung cấp máy móc và thiết bị (cho mượn) cho Công ty sử dụng để sản xuất thuốc lá.

Danh sách máy móc thiết bị đã nhận từ các khách hàng nước ngoài theo từng hợp đồng mượn tài sản (tạm nhập tái xuất) tại ngày 30/06/2026 như sau:

Máy móc, tài sản nhận giữ hộ	Năm tạm nhập	Số lượng
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long		
Dây chuyền cuốn điều Mk8 số 4 PXBC	1994	1
Dây chuyền cuốn điều Mk8 số 6 PXBC	2.014	1
Dây chuyền cuốn điều Nanotek YJ14-23 số 1	2.010	1
Dây chuyền cuốn điều Nanotek YJ14-23 số 2	2.010	1
Dây chuyền cuốn điều Nanotek YJ14-23 số 3	2.013	1
Dây chuyền cuốn điều Slim YJ14-23 số 6	2.015	1
Dây chuyền cuốn điều Slim ZJ114 số 2	2.016	1
Dây chuyền cuốn điều Slim YJ14-23 số 3	2.018	1
Dây chuyền cuốn điều Slim YJ14-23 số 8	2.018	1
Dây chuyền cuốn điều Protos 90T	2.020	1
Dây chuyền cuốn điều HNB (Heat not burn)	2.021	1
Dây chuyền đóng bao cứng HLP số 4	1.994	1
Dây chuyền đóng bao 10 điều YB42B - Số 2	2.005	1
Dây chuyền đóng bao Nanotek số 1	2.010	1
Dây chuyền đóng bao Nanotek số 2	2.013	1
Dây chuyền đóng bao Slim số 1	2.009	1
Dây chuyền đóng bao Slim số 2	2.011	1
Dây chuyền đóng bao Compact số 7	2.013	1
Dây chuyền đóng bao Slim YB43A số 8	2.018	1
Dây chuyền đóng bao Focke F5	2.020	1
Dây chuyền đóng bao HYB43 (Heat not burn)	2.020	1
Dây chuyền đóng bao HLP (Heat not burn)	2.020	1
Dây chuyền đóng bao YB43A	2.021	1
Dây chuyền đóng bao GDXM (Heat not burn)	2.023	1
Dây chuyền cuốn điều Slim S7000	2.024	1
Dây chuyền đóng bao Slim Focke F3	2.024	1
Dây chuyền máy ván điều YJ14-YJ23	2.025	1
Dây chuyền đóng bao cứng ZB43	2.025	1
Dây chuyền cuốn điều Mark 9-5	2.025	1
Dây chuyền đóng bao cứng HLP 250	2.025	1
Dây chuyền cuốn điều S6000E	2.025	1

Máy móc, tài sản nhận giữ hộ	Năm tạm nhập	Số lượng
Dây chuyền đóng bao cứng HLP2	2.025	1
Dây chuyền cuốn điều Mark 9-5	2.026	1
Dây chuyền đóng bao HLP 250	2.026	1
Dây chuyền cuốn điều X500 số 1	2.026	1
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa - Công ty con		
Dây chuyền cuốn điều Mark8 Demi	2017	1
Dây chuyền cuốn điều YJ14-23 số 1	2017	1
Dây chuyền cuốn điều YJ14-23 số 2 Molins superslim	2018	1
Dây chuyền cuốn điều YJ14-23 số 3	2017	1
Dây chuyền cuốn điều YJ14-23 số 4	2020	1
Dây chuyền cuốn điều YJ14-23 Compact	2025	1
Dây chuyền cuốn điều YJ22-14 điều 5.4	2025	1
Dây chuyền cuốn điều YJ22-14 điều 7.8	2025	1
Dây chuyền cuốn điều ZJ17.1	2018	1
Dây chuyền cuốn điều ZJ17.2	2019	1
Dây chuyền đóng bao ZB43 Demi Slim	2017	1
Dây chuyền đóng bao ZB43A Slim 1	2016	1
Dây chuyền đóng bao ZB43A Slim 2	2018	1
Dây chuyền đóng bao YB43A Slim 3	2018	1
Dây chuyền đóng bao YB43A Slim 5	2019	1
Dây chuyền đóng bao YB43A Compact	2025	1
Dây chuyền đóng bao YB43B Superslim	2025	1
Dây chuyền đóng bao YB45 bao cứng	2017	1
Dây chuyền đóng bao GDX2 (TP8000)	2018	1
Dây chuyền đóng bao HLP2.1	2015	1
Dây chuyền đóng bao HLP2 Slim 4	2019	1
Máy bao Auto Relock YB43	2024	1
Máy bao ngang	2020	1

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ tại ngày 30/06/2026:

Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ	Đơn vị	Số lượng
Giấy sếp GEN-TP-00099 (52mm x 2500m x 200CU)	Mét	-
Giấy sếp JDB 52mm x 35gsm x 3000m VE -35TT09-130B	Mét	1.723.800
Giấy sếp JGI 52mm x 35gsm x 3000m VE - 35NP-I	Mét	-
Nhãn dính trắng GEN-AL-00002	1000 Tờ	453
Nhãn dính GEN- AL-00003	1000 Tờ	2.820
Giấy nhôm GEN-IL-00011 (0.233m x 1000m)	Mét	-
Giấy nhôm GEN-IL-00009 (233mmx1000m)	Mét	10.389
Bóng kính BOPP SHS-18 (120mm x 2600 m)	Mét	33.349
Hương E1A Top flavor.	Kg	2.155
Hương liệu thuốc lá S9-Y Overall	Kg	-
Hương S9-V1 Overall	Kg	1.077
Bóng kính BOPP SHO-25 (358mm x 2000m)	Mét	4.112
Băng dính xanh 70	Mét	7.412
Tem chống giả thuốc lá Soda 1DAC-00668-01	1000 Tờ	1.050

Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn - Công ty con

STT	Nguyên liệu, vật tư, hàng hóa, thiết bị nhận giữ hộ, gia công	ĐVT	Số lượng
I.	Vật tư giữ hộ cho Công ty TNHH MTV Giang Nam		
1	Nhân Mudan Slim (XK)	Tờ	270.000
2	Tút Mudan Slim (XK)	Tờ	27.300
3	Thùng Mudan slim (XK) mã C15-01	Cái	536
4	Thùng Mudan Slim (Red-XK) C15-02	Cái	232
5	Thùng Mudan Slim (White-XK) C15-03	Cái	246
6	Thùng San Sheng San Shi (Slim - XK) C15-04	Cái	638
7	Sáp XC 64mmx3000m ép nhũ Mudan Slim White - 29BS (ST) (A1E062)	Cuộn	28
8	Sáp San Sheng San Shi	Cuộn	20
II.	Thành phẩm gửi kho của Công ty Thương mại Thuốc lá - Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam		
1	Thuốc lá điều VINATABA SG BC	Bao	3.316.500
III.	Thành phẩm gửi kho của Công ty TNHH MTV Hà Chung		
1	Thuốc lá điều Aroma	Bao	160.000

Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa - Công ty con

STT	Mã vật tư	Vật tư nhận giữ hộ	ĐVT	Số lượng
I.	Nguyên vật liệu của khách hàng nước ngoài			
1	NLGC648	Sợi thuốc lá gia công YYLM (NLGC616)	kg	750
2	NLGC651	Sợi thuốc lá gia công (AL) - Tianheng	kg	350
3	NLGC684	Sợi thuốc lá gia công A - Xiao	kg	420
4	NLGC688	Sợi thuốc lá gia công A-ZHI	kg	515
5	NLGC690	Sợi thuốc lá gia công A-XIAO YOGURT	kg	80
6	NLGC691	Sợi thuốc lá gia công A-ZHI CARA	kg	100

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán thuốc lá điều, xì gà	6.038.773.641.929	5.228.202.295.028
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	222.762.297.747	193.772.303.724
Cộng	6.261.535.939.676	5.421.974.598.752
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan	231.583.378.277	143.773.862.814
Chi tiết tại thuyết minh số 34		

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Hàng bán bị trả lại	3.851.847.029	290.115.585
Cộng	3.851.847.029	290.115.585

27. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn thành phẩm thuốc lá điều, xì gà	5.450.060.499.231	4.676.718.508.362
Giá vốn cung cấp dịch vụ và giá vốn khác	182.788.246.454	178.574.912.441

Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Cộng

Kỳ này	Kỳ so sánh
VND	VND
(10.405.614.082)	(7.430.776.370)
5.622.443.131.603	4.847.862.644.433

28. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi
Cổ tức, lợi nhuận được chia
Lãi chênh lệch tỷ giá
Lãi ròng hợp đồng hoán đổi ngoại tệ
Doanh thu hoạt động tài chính khác
Cộng

Kỳ này	Kỳ so sánh
VND	VND
19.088.582.857	14.245.600.479
64.440.412.000	4.270.432.000
18.403.795.095	13.860.862.197
2.400.641.158	15.804.855.164
3.300.399.533	3.604.969.661
107.633.830.643	51.786.719.501

29. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay
Lỗ chênh lệch tỷ giá
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác
Chi phí tài chính khác
Cộng

Kỳ này	Kỳ so sánh
VND	VND
89.993.126.277	59.399.348.336
6.397.602.728	37.253.439.513
(3.339.406.290)	(568.077.370)
18.200.000	34.707.639
93.069.522.715	96.119.418.118

30. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên
Chi phí vật liệu, bao bì
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Phí và lệ phí
Phí bản quyền thương hiệu
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Các khoản chi phí khác
Cộng

Kỳ này	Kỳ so sánh
VND	VND
47.643.964.351	41.042.030.367
2.295.657.907	2.111.476.669
585.272.770	428.321.691
354.880.111	281.649.261
5.080.116.341	4.125.795.000
63.231.761.444	53.828.207.391
13.026.510.496	9.360.320.035
132.218.163.420	111.177.800.414

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Thuế phí, lệ phí
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá
Quỹ bảo vệ môi trường
Chi phí dịch vụ mua ngoài

Kỳ này	Kỳ so sánh
VND	VND
131.821.380.047	108.664.738.735
4.772.845.708	4.267.971.002
7.617.989.899	6.603.932.995
7.967.866.060	14.908.442.693
(204.167.981)	445.286.839
75.414.018.762	74.570.990.242
40.066.146.711	38.711.484.702
24.344.301.637	23.355.852.932

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Các khoản chi phí khác	37.555.224.102	26.367.446.093
Cộng	329.355.604.945	297.896.146.233

32. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Thu từ bán phế liệu, vật tư thanh lý	4.799.822.232	4.412.620.646
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	14.761.258.900	161.438.727
Thu nhập từ hỗ trợ di dời nhà máy (*)	152.499.999.999	-
Thu nhập khác	2.631.395.077	1.197.333.676
Cộng	174.692.476.208	5.771.393.049

(*) Bao gồm 02 khoản:

Theo Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/08/2015 của Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/8/2008 giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, Tập đoàn VinGroup, Công ty TNHH Thành phố Mặt Trời Mộc, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc hỗ trợ di dời Nhà máy Thuốc lá Thăng Long với tổng kinh phí hỗ trợ là 300 tỷ đồng. Trong đó, Công ty được ứng trước 150 tỷ ngay sau khi ký Phụ lục hợp đồng. Số tiền 150 tỷ còn lại sẽ được hỗ trợ theo lộ trình: 100 tỷ đồng sau khi UBND Thành phố Hà Nội ra quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và 50 tỷ đồng còn lại được chuyển sau khi Công ty bàn giao mặt bằng khu đất cho Tập đoàn VinGroup.

Theo Biên bản làm việc ngày 15/12/2025 giữa Công ty, Tập đoàn VinGroup - Công ty CP và Công ty Cổ phần Vinhomes đã thống nhất sẽ chuyển khoản tiền hỗ trợ lần 2 với số tiền 100 tỷ đồng cho Thuốc lá Thăng Long theo đúng thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác đầu tư sau khi Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 4998/QĐ-UBND ngày 06/10/2025 về việc thu hồi đất tại địa điểm số 233, 233B và 235 đường Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội để giao cho đơn vị thực hiện dự án. Công ty sẽ không phải hoàn trả lại và/hoặc bị cản trở với các khoản hỗ trợ khác (nếu có) trong mọi trường hợp. Theo đó, Công ty đã ghi nhận khoản tiền hỗ trợ đã nhận được lũy kế đến thời điểm 31/12/2025 vào thu nhập khác trong năm 2025 với số tiền 250 tỷ đồng.

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện bàn giao đất, bàn giao xong mặt bằng cho Chủ đầu tư dự án và đã nhận được khoản hỗ trợ 50 tỷ đồng còn lại. Theo đó, Công ty đã ghi nhận khoản hỗ trợ 50 tỷ đồng còn lại này vào thu nhập khác.

Khoản hỗ trợ di dời bổ sung với số tiền 102.499.999.999 đồng theo Biên bản thỏa thuận ngày 13/02/2026 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long (xem thêm tại Thuyết minh số 22).

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	59.447.574.393	24.297.941.528
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	6.940.020.793	109.056.298
Chi phí thuế TNDN hiện hành	66.387.595.186	24.406.997.826

34. Với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Trung tâm đào tạo Vinataba	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán hàng	231.583.378.277	143.773.862.814
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	279.220.774	244.831.165
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	6.150.205.950	9.985.734.150
Công ty Thương mại Thuốc lá	173.272.355.330	123.778.665.237
Công ty Thương mại Miền Nam	46.393.125.325	8.481.494.948
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An		
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	1.970.260	10.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá tại Cao Bằng	102.123.636	129.811.948
Công ty Cổ phần Ngân Sơn		
Công ty Cổ phần Cát Lợi	5.374.575.202	1.143.325.366
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	9.801.800	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	797.544.441.489	919.385.167.537
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	149.260.307.256	95.459.224.468
Công ty Thương mại Thuốc lá	162.887.266	114.924.022
Trung tâm đào tạo Vinataba	63.475.065	22.407.407
Công ty Thương mại Miền Nam	405.930.671	354.969.822
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	5.736.446.475	2.618.705.354
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.285.899.828	2.591.789.232
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	3.790.500.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	30.942.670.250	124.182.603.800
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	144.034.809.843	176.151.879.718
Công ty Cổ phần Hòa Việt	56.943.982.700	87.594.269.447
Công ty Cổ phần Cát Lợi	408.708.032.135	425.801.322.825
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris		

	Kỳ này	Kỳ so sánh
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki (không còn là bên liên quan từ 01/01/2026)	-	702.571.442
Lợi nhuận, cổ tức được chia	64.440.412.000	4.270.432.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	1.601.412.000	4.270.432.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	62.839.000.000	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	3.285.638.247	3.582.951.014
Công ty Cổ phần Cát Lợi	3.285.638.247	3.582.951.014
Phí bản quyền	4.739.870.000	3.859.605.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	-
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	230.580.000	158.190.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	4.509.290.000	3.701.415.000
Thu nhập khác	203.786.500	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	203.786.500	-
Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc	8.120.543.453	5.794.791.300

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng	59.063.458.396	74.842.985.837
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	90.000.000	120.000.000
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá (Ủy thác xuất khẩu)	7.953.883.036	-
Công ty Thương mại Thuốc lá	44.117.744.556	74.465.904.250
Công ty Thương mại Miền Nam	6.484.080.361	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	417.750.443	257.081.587
Phải trả người bán	322.076.988.932	163.335.975.810
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	230.580.000	97.250.000
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	71.528.623.664	91.684.951.296
Công ty Thương mại Miền Nam	-	74.659.015
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	4.837.817.663	5.534.822.776
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.062.489.811	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	22.777.234.560	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	132.644.825.760	755.646.300
Công ty Cổ phần Cát Lợi	88.995.417.474	65.094.092.423
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki (không còn là bên liên quan từ 01/01/2026)	-	94.554.000
Phải thu khác	4.200.000	687.482.786
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	4.200.000	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	-	687.482.786
Người mua trả tiền trước	-	26.102.052.726
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	26.102.052.726
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	266.838.999.999	82.000.000.000
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	266.838.999.999	82.000.000.000
Phải trả khác	-	105.105.089.613
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	2.605.089.614
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	-	102.499.999.999
Chi phí phải trả	-	13.486.666.658
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	-	13.486.666.658

35. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

36. Thông tin khác

Theo Quyết định số 809/QĐ-UB ngày 10/04/1996 của UBND tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng - công ty con của Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 23/HĐ-TĐ ngày 20 tháng 11 năm 1997 với lô đất 23.600 m² tại số 1, Đỗ Thúc Tịnh, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng (nay là số 01 Đỗ Thúc Tịnh, phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng), thời hạn thuê 25 năm kể từ ngày 24/01/1995 đến ngày 24/01/2020.

Theo Công văn số 6029/UBND-STNMT ngày 25/10/2024, UBND thành phố Đà Nẵng đã thống nhất chủ trương cho Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng tiếp tục sử dụng trụ sở chính hiện tại đến hết ngày 31/12/2026 để sản xuất kinh doanh, bảo quản nguyên vật liệu sản xuất và máy móc trong thời gian di dời Nhà máy Thuốc lá Đà Nẵng để bàn giao khu đất cho Thành phố.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 01/01/2026 được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ này theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, chi tiết như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Mã số	01/01/2026 trước điều chỉnh	01/01/2026 sau điều chỉnh	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	470.427.958.194	471.319.552.716	(891.594.522)
Các khoản tương đương tiền	112	378.100.000.000	378.991.594.522	(891.594.522)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	230.150.000.000	233.839.390.753	(3.689.390.753)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	230.150.000.000	233.839.390.753	(3.689.390.753)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	346.993.090.799	342.412.105.524	4.580.985.275
Phải thu ngắn hạn khác	135	202.039.997.155	197.459.011.880	4.580.985.275
Nợ ngắn hạn	310	6.843.366.062.820	6.843.366.062.820	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	82.000.000.000	(82.000.000.000)
Phải trả ngắn hạn khác	320	295.945.916.996	213.945.916.996	82.000.000.000

38. Ý kiến kiểm toán

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long và các công ty con tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày

30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 08 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Tại ngày 30/06/2026, số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu dùng để sản xuất thuốc lá điều xuất khẩu phát sinh từ năm 2009 đến năm 2016 đã được Công ty tạm nộp tại khâu nhập khẩu theo quy định nhưng chưa được Cơ quan thuế hoàn lại với số tiền khoảng 84,47 tỷ đồng. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang thực hiện các thủ tục để hoàn thuế nhập khẩu nêu trên. Thời điểm hoàn thuế và số tiền thuế được hoàn phụ thuộc vào quyết định của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Kết luận của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nêu trên.

Nơi nhận:

- TCT TLVN;
- VP HĐTV, BKSNB, PC, CNTT;
- Lưu: VT, TCKT.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hữu Kiên